

Nghệ thuật múa Việt Nam theo dòng chảy thời gian

Trên mảnh đất Việt Nam, 54 dân tộc anh em cùng sinh sống như 54 loại chỉ sắc màu rực rỡ dệt nên tấm thổ cẩm hình chữ S. Trong đó, sự đa dạng, phong phú, những đặc trưng, đặc điểm tiêu biểu của từng dân tộc thể hiện qua các điệu múa chính là một phần tạo nên bản sắc dân tộc trong văn hoá Việt Nam.

Từ nghệ thuật múa dân gian truyền thống...

Nghệ thuật múa Việt Nam từ khi hình thành đã mang dấu ấn của cư dân nông nghiệp gắn bó với thiên nhiên, muông thú với các vũ điệu tả cảnh sản xuất, săn bắn. Những hình ảnh đời thường đi vào múa được cách điệu hay đúng hơn là nghệ thuật hoá bằng tài năng của người nghệ sĩ. Cho nên nghệ thuật múa giữ vị trí quan trọng và là một thành tố trong văn hoá Việt Nam. Đời sống cộng đồng, cộng cảm được thể hiện rõ nét qua múa, vì nó không phải là sự diễn tấu của một người mà là hoạt động của một nhóm người sử dụng nghệ thuật để phục vụ quần chúng.

Thực tế rất khó định mốc được thời gian ra đời của nghệ thuật múa Việt Nam. Nhìn chung, các nghiên cứu chỉ ra rằng nghệ thuật múa đã ra đời từ kho tàng diễn xướng dân gian (gồm cả phục vụ tín ngưỡng và nhu cầu thưởng thức của con người). Nếu như trước thế kỷ X múa thường được dùng trong tín ngưỡng, thì từ khi có nhà nước độc lập, nghệ thuật múa đã phát triển rộng hơn trong dân gian và được nâng cao về nghệ thuật bởi triều đình phong kiến. Hầu như phải đến dịp hội làng, tế lễ nơi tôn miếu, người nông dân làng xã mới có dịp

thường thức nghệ thuật múa, nhưng nó đã ăn sâu vào tiềm thức của họ, và chính họ lại tác động trở lại, phát triển múa dân gian.

Múa dân gian và múa cung đình phát triển trong những điều kiện không giống nhau và có cách tiếp cận riêng của từng loại. Điều đó chủ yếu phụ thuộc vào những người tổ chức, diễn viên và khán giả tiếp nhận. Đề cập tới múa dân gian có thể cho thấy sự phát triển của loại hình này và vai trò của nó trong lịch sử. Múa dân gian là loại hình nghệ thuật múa được biểu diễn trong quần chúng do những người diễn viên không chuyên biểu diễn. Bình thường họ là những người nông dân, khi hội làng, hội tế cần họ tham gia tập luyện và biểu diễn.

Triều đình phong kiến thể hiện sự quan tâm và có định chế rõ ràng để nhân dân thực hiện. Năm 1025, Lý Thái Tổ đặt chức quản giáp cho những người múa hát phục vụ ở làng xã, khi mở hội vào đám tế xuân. Thời kỳ này đã xuất hiện các phường múa do nhân dân tự tổ chức. Nhà Trần phát triển múa hát dân gian làm tăng tinh thần và hoà khí nhân dân, góp phần đoàn kết dân tộc. Nhưng vào thời hậu Lê, múa hát dân gian bị hạn chế, đặc biệt múa hát của các dân tộc thiểu số bị coi thường.

Đến thời Nguyễn, múa dân gian và cung đình đã tách rời nhau. Múa cung đình tập trung vào chức năng lễ thức hoặc biểu tượng vương quyền, còn múa dân gian được bảo lưu bằng những phong tục, lễ nghi.

Trong múa dân gian, nhóm cổ nhất được quy vào những điệu múa phản ánh lễ nghi nông nghiệp như: múa Chạy Cày, Tùng rí, múa Mo. Chúng là những điệu múa không có hát mà diễn theo nhịp trống chiêng với âm hình, tiết tấu khá đơn giản. Nhóm muộn hơn được sáng tác trong thời phong kiến dân tộc, gắn với tục thờ Thành Hoàng, anh hùng giải phóng dân tộc như điệu múa Dậm (Thờ Lý Thường Kiệt), múa Đô (Thờ Tản Viên và bộ tướng của ông), múa Xuân Phá (Pha trộn yếu tố cung đình và dân gian)...

Nội dung múa dân gian có 3 điệu chính: Cầu thần linh hoặc chào hỏi, Sản xuất hoặc chiến đấu chống thiên tai, ngoại xâm; Tình yêu lao động.

Ngôn ngữ của múa dân gian chủ yếu là các động tác phản ánh quá trình lao động của người dân làng xã: đi cấy, đánh cá, săn thú,... Song nó không quá dễ dãi muốn thể hiện sao cũng được. Người Việt có những điệu múa trống, đèn, quạt và đặc biệt là những động tác múa tay không với tính chất nổi bật là sự mềm mại, uyển chuyển, trữ tình, khoan thai. Người nghệ sỹ đưa vào động tác múa tính hài hoà đăng đối của vẻ đẹp; động tác thể hiện cả giới tính của nhân vật: nữ múa mềm mại, uyển chuyển, khoan thai, múa tay là chính với những đường tròn trĩnh, uốn lượn, không gãy góc, cơ thể không vận động mạnh, chân thường khép kín và dùng gối; múa nam phóng khoáng với động tác tay chân mở rộng, khoẻ nhưng trong cứng có mềm. Đồng thời tình cảm và tính cách nhân vật cũng được thể hiện ở động tác múa. Những đường nét lượn sóng được thể hiện qua nhiều động tác múa, tuyến múa, đội hình múa làm tôn nên sắc thái văn hoá lúa nước và những vẻ duyên dáng, tinh tế, kín đáo của người Việt. Những điệu múa ô, múa khèn của người Mông, những điệu múa khiên, múa giáo của các dân tộc Tây Nguyên, xét về mặt luật động, tạo hình và tuyến múa nó có nhiều điểm phong phú và khác biệt. Chính vì lẽ đó, nên trong mỗi tác phẩm múa đòi hỏi người biên đạo múa phải nắm bắt được một cách chính xác những yếu tố ngôn ngữ, đội hình, cấu trúc múa và những yếu tố môi trường, xã hội, phong tục, tập quán, phần “hồn”, phần “sắc” riêng biệt của mỗi dân tộc.

Ví dụ như: động tác vai nữ chính (Tiểu Kính) khác với động tác vai nữ lệch (Thị Màu). Tiểu Kính guộn đôi ngón tay một cách chân phương, tuần tự, còn Thị Màu guộn đôi ngón tay một cách ngoắt ngoéo và chuyển động tác đột ngột: khi thì chậm rãi, khi thì nhanh và dừng ở thế ngón tay dở dang.

Tính chất ước lệ có trong múa dân gian nhưng không quá siêu thực, huyền bí, không đồ sộ, lộng lẫy mà bình dị, trong sáng, hài hoà cân đối, phản ánh quan

niệm thẩm mỹ của dân tộc. Sinh hoạt văn hoá thông qua biểu diễn múa được người dân thưởng thức cả trên phương diện cảm thụ và hiểu biết.

Sự phát triển của múa dân gian trong cộng đồng đưa đến sự phong phú về làn điệu và tích diễn. Người nghệ sĩ dân gian xuất phát từ làng quê, gắn bó với cuộc sống nông thôn nên họ hiểu và diễn gần gũi với đời sống của người dân làng xã hơn. Mỗi miền có những điệu múa đặc trưng và cũng có khi sự đặc trưng ấy được lan toả ra nhiều cộng đồng người ở khu vực khác. Sự di chuyển từ không gian văn hoá này tới không gian văn hoá khác, tự thân nghệ thuật múa không làm được, mà chính giá trị của nó đã đưa đến nhiều vùng khác nhau. Khi phân loại các điệu múa dân gian, điều đáng chú ý là sự xuất hiện phổ biến của điệu múa chèo thuyền ở mọi miền đất nước, đi vào sinh hoạt văn hoá tinh thần của các cộng đồng ở nhiều khu vực khác nhau.

Nhờ có sự giao lưu văn hoá giữa nhiều tộc người đã tạo ra nét phong phú cho điệu múa chèo thuyền.

Múa Đô (Ở đền Khánh Xuân) hay còn gọi là Xuân ca cung tại làng Liệp Tuyết, xã Liệp Hạ, huyện Quốc Oai, tỉnh Hà Tây. Đây là điệu múa thờ thần Tản Viên và các bộ tướng của ông. Trong các phần như hát thờ, hát chúc, hát dâng hương, dâng rượu có múa tay (Tay cầm quạt tượng trưng cho mái chèo). Các tay chèo (gọi là “con”) đứng thành hai hàng dọc, hướng thẳng vào bàn thờ và hát vừa xô làm động tác chèo thuyền. Tay chèo thuyền (bằng quạt), chân trái hơi chùng gối, chân phải hơi nhún khi tiến khi lùi, người hơi đổ về phía trước (không gian là hai vuông chiều vãi).

Ở Hà Tây có hội hát chèo Tàu khá nổi tiếng. Đây là hình thức diễn xướng dân gian tổng hợp, vừa hát vừa múa có các trò chơi. Các bài hát có dân ca nghi lễ (hát thờ) và dân ca trữ tình (hát bỏ bộ). Hội hát chèo tàu bắt đầu từ ngày rằm đến hết ngày 23 tháng Giêng, diễn ra ở Tổng Gối (Phủ Hoài Đức), nay là xã Tân Hội,

Huyện Đan Phượng, Tỉnh Hà Tây. Để chuẩn bị cho buổi hát, người ta làm thuyền rồng bằng gỗ dài 4-5m, rộng 2m, đủ chỗ cho 13 cái tâu và con tâu (người) đi lại ca hát, ở giữa có lầu nhỏ trên cắm cờ hội và 13 cái lọng cho 13 người. Ngoài thuyền ra người ta còn làm những con voi có cắm cờ. Cả voi và thuyền được gắn bánh xe gỗ cho dễ di chuyển. Hát chèo tâu có 3 hình thức: khăn, xô và ca khúc. Trong khi hát người hát phải kết hợp với động tác múa như đang chèo thuyền.

Hội Hát Bả Trạo khá phổ biến ở vùng đồng bằng duyên hải miền Trung. Nó gắn liền với tục thờ cá ông của ngư dân vùng ven biển. Tham gia hát Bả Trạo là những ngư dân trong làng chài, được lựa chọn kỹ và mặc trang phục truyền thống khi hát. Đội Bả Trạo gồm: tổng mũi, tổng lái và khoảng 10 thuyền viên. Tất cả đều tay cầm dầm chèo được sơn phết đủ các màu. Đội hát được sắp xếp theo đội hình như một chiếc thuyền: phía trước là Tổng mũi, sau là Tổng lái và hai bên là các thuyền viên. Họ vừa đi vừa làm động tác chèo thuyền và hát,

Ngoài những hội hát có sử dụng động tác múa chèo thuyền ở trên, hầu hết các địa phương của Việt Nam đều có những lễ hội truyền thống có sử dụng điệu múa này. Sự phát triển của điệu múa chèo thuyền từ cụ thể đến cách điệu (cầm quạt thay cho cầm mái chèo), nhưng không vì thế mà ý nghĩa của nó thay đổi. Sở dĩ có sự chuyển biến là do không gian biểu diễn khác nhau. Ngoài mục đích tín ngưỡng, điệu múa này đã thể hiện tình yêu lao động và sức sáng tạo văn hoá của người Việt Nam. Từ hình ảnh cụ thể của đời sống, con người đã nhân cách hoá thành hình tượng nghệ thuật.

Qua hàng trăm năm, nghệ thuật múa của người Việt Nam đã phát triển không ngừng, từ điệu thức đơn giản đến phức tạp, từ quy mô một vùng mở rộng ra nhiều khu vực và phát triển với nhiều hình thức khác nhau, trở thành bản sắc văn hoá Việt Nam.

...Đến sự kế thừa và phát triển nghệ thuật múa Việt Nam trong thời kỳ mới

Bước sang thế kỷ XXI – thế kỷ của thông tin, khoa học, công nghệ, xu thế toàn cầu hoá trên các mặt kinh tế, khoa học kỹ thuật, văn hoá, đã và đang mở ra những cơ hội và thách thức mới. Cuốn theo vòng xoáy đó, văn hoá nghệ thuật nói chung, nghệ thuật múa nói riêng phải tìm cho mình những bước đi, hướng đi mới để thích ứng và phát triển. Vấn đề đặt ra cho những người làm công tác nghệ thuật múa là phải suy nghĩ, tìm tòi cái mới trong sáng tạo để những tác phẩm múa mang tính tư tưởng, thẩm mỹ và giáo dục cao, thể hiện được hơi thở, nhịp sống của ngày hôm nay. Có như vậy, nghệ thuật múa mới tồn tại và đáp ứng được nhu cầu thưởng thức của công chúng trong thời đại mới.

Nền nghệ thuật múa Việt Nam hôm nay được bắt nguồn và kế thừa từ nền nghệ thuật múa dân tộc truyền thống. Trên cái nền cội nguồn đó, mỗi thế hệ đã góp phần sáng tạo của mình để gìn giữ và làm giàu hơn bản sắc tâm hồn dân tộc bằng cách phát huy những giá trị vốn có, bên cạnh đó cần phải sáng tạo những yếu tố mới, sắc thái mới trên cơ sở tiếp nhận và cải biên các giá trị của sự lan toả văn hoá nội vi và ngoại lai để phát triển nền nghệ thuật múa nước nhà cho phù hợp với điều kiện, hoàn cảnh của dân tộc mình.

Giữ gìn cái cốt lõi, tinh túy nhất trong vốn múa, giữ được cái “đặc trưng”, “tiêu biểu” nhất để từ đó phát triển và bổ sung cho hoàn thiện hơn vốn múa của dân tộc, nó sẽ là nguồn mạch bản sắc văn hoá vô cùng quan trọng để các nhà biên đạo khai thác và kế thừa.

Kế thừa không đơn thuần là sự khai thác và sử dụng tinh hoa của múa dân gian dân tộc mà còn phải biết phát huy, bổ sung những thiếu hụt của nó.

Múa dân gian dân tộc Việt Nam là hệ thống múa phong phú, đa dạng, nhưng điều đó không có nghĩa rằng nó đã hoàn chỉnh, bất biến. Nắm vững và vận dụng ngôn ngữ múa nước ngoài (múa ballet, múa hiện đại...), một di sản văn hoá của nhân loại tiếp thu vào việc sáng tác múa hiện nay, là việc làm vô cùng cần thiết. Múa ballet, múa hiện đại phương Tây với hệ thống ngôn ngữ động tác múa khoa học, linh hoạt, có kỹ thuật cao, những bước nhảy dài trên không, những vòng quay lớn, cùng với phương pháp cấu trúc ngôn ngữ, cấu trúc tác phẩm chặt chẽ có tính lôgic cao...Có thể sử dụng những nét tiên tiến đó để hoà trộn với ngôn ngữ múa dân gian dân tộc giúp phản ánh sâu sắc hơn tâm tư, tình cảm nguyện vọng của con người Việt Nam đương đại. Do đó, phải công nhận rằng sự có mặt của ballet cổ điển châu Âu và múa hiện đại phương Tây ở nhiều nước trên thế giới, được sử dụng như một phương tiện, phương pháp trong quá trình xây dựng ngôn ngữ múa của mình, đã làm tăng lên hiệu quả nghệ thuật cho các tác phẩm múa của nước đó. Chính vì vậy mà sự kết hợp giữa hai dòng ngôn ngữ múa dân gian dân tộc với múa ballet cổ điển châu Âu hoặc múa hiện đại phương Tây đã trở thành một xu hướng trong thời đại ngày nay.

Ở Việt Nam, các nhà biên đạo múa cũng đã vận dụng phương pháp kết hợp ngôn ngữ này áp dụng vào vào trong quá trình sáng tạo những tác phẩm múa mới. Ngay từ những năm 60 của thế kỷ XX, tác phẩm múa *Cánh chim và mặt trời* của biên đạo múa NSND Thái Ly đã như một minh chứng cho sự kết hợp ngôn ngữ Đông – Tây, sự kết hợp hài hoà giữa múa dân tộc Khome và múa cổ điển châu Âu, tạo nên sức sống cho tác phẩm múa này. Những đường nét cong lượn của đôi cánh chim, của những tạo hình múa mang đậm dáng điệu từ những bức tượng và những điệu múa đặc sắc của dân tộc Khome, bên cạnh đó là những bước quay, nhảy lớn và những cách kết cấu ngôn ngữ tổ hợp, cấu trúc tác phẩm đã khắc hoạ được hình tượng của con chim vươn lên bay bổng dưới ánh sáng mặt trời. Tác phẩm múa điển hình này mang đậm bản sắc dân tộc và nó thành như một di sản của nền nghệ thuật múa Việt Nam.